

Giám đốc Sở Xây dựng hoặc Kiến trúc sư trưởng (đối với đô thị đã có Kiến trúc sư trưởng) chủ trì phối hợp với Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện hoặc cấp tương đương thẩm định và báo cáo với Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua nhiệm vụ thiết kế quy hoạch.

1.2. Tổ chức hội nghị Hội đồng Kiến trúc - quy hoạch của tỉnh:

Trong quá trình nghiên cứu lập Quy hoạch xây dựng thị trấn, thị tứ, tùy theo yêu cầu, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể tổ chức hội nghị Hội đồng Kiến trúc - quy hoạch để lấy ý kiến đóng góp trước khi hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch, nếu xét thấy cần thiết.

1.3. Tổ chức thẩm định và trình duyệt Quy hoạch xây dựng thị trấn, thị tứ:

Sở Xây dựng hoặc Kiến trúc sư trưởng thành phố (đối với đô thị đã có Kiến trúc sư trưởng) chủ trì thẩm định Quy hoạch xây dựng thị trấn, thị tứ trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thẩm quyền phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch xây dựng các thị trấn và thị tứ.

2.1. Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt quy hoạch xây dựng các thị trấn trên địa bàn do mình quản lý, sau khi đã được Hội đồng Nhân dân cùng cấp thông qua.

2.2. Ủy ban Nhân dân huyện và cấp tương đương phê duyệt Quy hoạch xây dựng các thị tứ thuộc địa bàn do mình phụ trách theo sự phân cấp của Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, sau khi có văn bản thỏa thuận của Sở Xây dựng hoặc Kiến trúc sư trưởng thành phố (đối với đô thị đã có Kiến trúc sư trưởng) và tờ trình của Ủy ban Nhân dân xã, nơi xây dựng thị tứ đó và Hội đồng Nhân dân cùng cấp thông qua.

3. Nội dung thẩm tra và phê duyệt Quy hoạch xây dựng các thị trấn, thị tứ.

Nội dung thẩm tra, phê duyệt quy hoạch xây dựng các thị trấn và thị tứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 25-BXD/KTQH ngày 22-8-1995 của Bộ Xây dựng.

IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Xây dựng chỉ đạo việc lập, xét duyệt Quy hoạch xây dựng các thị trấn, thị tứ trên địa bàn cả nước đảm bảo phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý và phát triển đô thị và theo đúng hướng dẫn của Thông tư này.

2. Các Sở Xây dựng hoặc Kiến trúc sư trưởng thành phố (đối với đô thị có Kiến trúc sư trưởng) căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này, tổ chức việc tập huấn và triển khai công tác lập, xét duyệt quy hoạch xây dựng các thị trấn, thị tứ trên địa bàn do mình phụ trách.

3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan, nếu phát hiện những điều bất hợp lý thì phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng nghiên cứu giải quyết.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng
NGÔ XUÂN LỘC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

THÔNG TƯ số 2-TT/NH7 ngày 28-6-1997 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ngày 18 tháng 2 năm 1997 Chính phủ ban hành Nghị định số 12-CP quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể về quản lý ngoại hối đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

Tổ chức và cá nhân người nước ngoài được phép hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm:

- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, sau đây gọi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), sau đây gọi là bên nước ngoài hợp doanh;

- Người nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC).

Những hoạt động tín dụng quốc tế, hoạt động của chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam, các hình thức đầu tư gián tiếp và thương mại khác có liên quan đến ngoại hối không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài hợp doanh, người nước ngoài làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) khi thực hiện các giao dịch có liên quan đến ngoại hối ở Ngân hàng hoạt động tại Việt Nam được phép kinh doanh ngoại tệ, bao gồm: Ngân hàng Thương mại quốc doanh, Ngân hàng Đầu tư và phát triển, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh với nước ngoài, Ngân hàng Thương mại cổ phần phải chấp hành đúng các quy định của Thông tư này và các quy định khác về quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam.

II. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN Ở NGÂN HÀNG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải mở tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ ở một ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ tại cùng địa phương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ thực hiện các giao dịch chuyển vốn sau đây:

- Vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào và ra khỏi Việt Nam;

- Tiền gốc của các khoản vay nước ngoài chuyển vào và ra khỏi Việt Nam;

- Lãi và phí của các khoản vay nước ngoài chuyển ra khỏi Việt Nam để trả nợ nước ngoài;

- Lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài chuyển ra khỏi Việt Nam;

- Các khoản vốn rút ra để gửi vào tài khoản tiền gửi (có kỳ hạn hoặc không kỳ hạn) bằng ngoại tệ của doanh nghiệp;

- Các khoản vốn gửi vào từ tài khoản tiền gửi (có kỳ hạn hoặc không kỳ hạn) bằng ngoại tệ của doanh nghiệp.

Sau 10 (mười) ngày kể từ ngày mở tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải đăng ký với chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trên cùng địa phương.

Trong trường hợp các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ tại địa phương không đáp ứng được dịch vụ ngân hàng cho khách hàng, doanh nghiệp có thể mở tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ ở một ngân hàng tại địa phương khác nhưng phải được sự chấp thuận trước của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và đăng ký với chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ.

4. Ngoài tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản đồng Việt Nam ở các ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

5. Trường hợp bên nước ngoài hợp doanh trực tiếp hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam thì việc mở và sử dụng tài khoản ở ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam sẽ áp dụng theo quy định tại điểm 3 và 4 của Thông tư này.

6. Mọi khoản thu, chi bằng ngoại tệ và đồng Việt Nam của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh đều phải thực hiện thông qua các tài khoản của mình mở ở ngân hàng, chấp hành các quy định hiện hành của Việt Nam về quản lý ngoại hối và đồng Việt Nam về thanh toán không dùng tiền mặt.

III. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ Ở NƯỚC NGOÀI

7. Tùy theo sự cần thiết về việc mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể xem xét cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở tài khoản vốn vay bằng ngoại tệ trên cơ sở các điều kiện sau:

- Bên cho vay nước ngoài có yêu cầu mở tài khoản ở nước ngoài để tiếp nhận vốn vay và thực hiện trả nợ;

- Mỗi hợp đồng vay vốn tối thiểu là 3.000.000 USD (ba triệu đôla Mỹ) hoặc các ngoại tệ khác có giá trị tương đương;

- Doanh nghiệp đi vay vốn trung - dài hạn nước ngoài để đầu tư xây dựng cơ bản; đầu tư theo chiều sâu, mở rộng sản xuất;

- Hợp đồng vay vốn nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận cho vay vốn nước ngoài.

8. Tùy theo tính chất hoạt động mà tài khoản vốn vay mở ở nước ngoài có thể thực hiện một hoặc một số nội dung sau:

- Tiếp nhận vốn vay bằng ngoại tệ của bên cho vay nước ngoài;

- Gửi một phần doanh thu của doanh nghiệp trong phạm vi số tiền gốc, lãi và phí của khoản vay đến hạn trả;

- Chi trả nợ gốc, lãi và phí đến hạn cho bên cho vay nước ngoài;

- Thanh toán cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ ở nước ngoài.

9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài muốn mở tài khoản vốn vay ở nước ngoài gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bộ hồ sơ gồm có:

- Đơn xin mở tài khoản vốn vay ở nước ngoài;

- Văn bản giới thiệu họ tên, chức vụ và mẫu chữ ký của chủ tài khoản hoặc người được ủy quyền, đối với doanh nghiệp liên doanh phải có bản sao biên bản của Hội đồng Quản trị đồng ý chỉ định người đứng tên chủ tài khoản hoặc người được ủy quyền;

- Hợp đồng vay vốn đã ký với bên cho vay.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam sẽ thông báo quyết định cho mở hay không cho mở tài khoản vốn vay cho doanh nghiệp.

10. Tài khoản vốn vay mở ở nước ngoài sẽ chấm dứt hoạt động khi hợp đồng vay vốn nước ngoài hết hiệu lực.

Trường hợp khi hết thời hạn hoạt động của tài khoản vốn vay, nếu chưa trả hết nợ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài muốn duy trì hoạt động của tài khoản vốn vay phải được sự chấp thuận trước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ thu hồi giấy phép đã cấp và đình chỉ hoạt động của tài khoản vốn vay trong các trường hợp:

- Doanh nghiệp vi phạm nghiêm trọng các quy định trong Giấy phép cho mở tài khoản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Sau 6 tháng, kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép cho mở tài khoản vốn vay ở nước ngoài, doanh nghiệp không mở tài khoản hoặc có mở tài khoản nhưng không hoạt động.

12. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh trong ngành Hàng không, Hàng hải, Bưu điện, Bảo hiểm, Du lịch hoặc được phép đặt văn phòng đại diện ở nước ngoài có nhu cầu mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thanh toán bù trừ theo thông lệ quốc tế, thu - chi tại chỗ hoặc chi tiêu cho hoạt động của văn phòng đại diện thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ xem xét trên cơ sở các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

IV. CÂN ĐỐI NGOẠI TỆ

13. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh tự bảo đảm nhu cầu về ngoại tệ cho hoạt động của mình, trừ các trường hợp theo quy định tại Điểm 14 của Thông tư này.

Trong vòng 12 tháng, kể từ ngày doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh bán ngoại tệ cho ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ, khi có nhu cầu hợp lý thì được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép mua lại tối đa số ngoại tệ đã bán tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ.

14. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh sản xuất hàng thay thế nhập khẩu thiết yếu, thực hiện các dự án xây

dựng công trình kết cấu hạ tầng (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố) và một số dự án đặc biệt quan trọng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bảo đảm cho chuyển đổi tiền Việt Nam ra ngoại tệ để đáp ứng những nhu cầu hợp lý.

Các đối tượng nói trên được trực tiếp liên hệ với các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ để mua số ngoại tệ cần thiết theo đúng chế độ quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam.

15. Tùy theo tình hình cụ thể của cán cân thanh toán quốc tế trong từng thời kỳ, các mục tiêu về giảm thâm hụt cán cân vãng lai, tăng dự trữ ngoại tệ của quốc gia, chính sách tỷ giá, những nhu cầu ngoại tệ cần phải ưu tiên đáp ứng... mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể xem xét hỗ trợ một phần nhu cầu ngoại tệ đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh có khó khăn trong việc cân đối ngoại tệ không thuộc đối tượng nêu tại Điểm 14 của Thông tư này.

Khi xem xét cho phép hoặc không cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh mua ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ căn cứ vào:

- Quy định của Giấy phép đầu tư về thị trường tiêu thụ sản phẩm và nhiệm vụ cân đối ngoại tệ;

- Tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của doanh nghiệp và bên nước ngoài hợp doanh như: thời gian sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam; khả năng tự cân đối ngoại tệ, nguồn tiền đồng thu được;

- Nhu cầu ngoại tệ thực tế của doanh nghiệp, bên nước ngoài hợp doanh;

- Khả năng đáp ứng ngoại tệ của ngân hàng;

- Lĩnh vực và địa bàn mà Nhà nước Việt Nam khuyến khích đầu tư.

Hồ sơ mua ngoại tệ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gồm:

- Đơn xin mua ngoại tệ;

- Bản sao có công chứng Giấy phép đầu tư;

- Báo cáo thu, chi ngoại tệ trong năm kế hoạch;

- Bản sao có công chứng Giấy phép xuất nhập khẩu của Bộ Thương mại (nếu xin mua ngoại tệ để nhập khẩu);

- Bản sao lịch trả nợ gốc, lãi và phí trong các hợp đồng vay ngoại tệ (nếu xin mua ngoại tệ để trả nợ trong nước và nước ngoài);

- Bản sao báo cáo tài chính trong năm có xác nhận của kiểm toán và biên bản phân chia lợi nhuận hàng năm có xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế (nếu xin mua ngoại tệ để chuyển lợi nhuận ra nước ngoài);

- Bản sao báo cáo thanh lý doanh nghiệp hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu xin mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài vốn pháp định hoặc vốn thực hiện dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài);

- Bản sao hợp đồng dịch vụ với nước ngoài (nếu xin mua ngoại tệ để thanh toán tiền dịch vụ với nước ngoài).

Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ thông báo quyết định cho mua hay không cho mua ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh.

V. CHUYỂN VỐN VÀO VÀ RA KHỎI VIỆT NAM, CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI

16. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh phải góp vốn đầu tư theo đúng tiến độ góp vốn được ghi trong hợp đồng liên doanh hoặc điều lệ của doanh nghiệp hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với giải trình kinh tế - kỹ thuật.

17. Việc chuyển ngoại tệ vào hoặc ra khỏi Việt Nam: vốn pháp định, vốn tái đầu tư, lợi nhuận của nhà đầu tư nước ngoài, gốc, lãi và phí của khoản vay nước ngoài, phải thực hiện qua tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh đã đăng ký với chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

17.1. Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài: hết năm tài chính, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài phần lợi nhuận của mình, ngân hàng căn cứ vào các giấy tờ sau:

- Báo cáo tài chính được cơ quan kiểm toán xác nhận;

- Biên bản của Hội đồng Quản trị về phân chia lợi nhuận (nếu là doanh nghiệp liên doanh);

- Xác nhận của cơ quan thuế có thẩm quyền việc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

- Báo cáo thanh lý doanh nghiệp, hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y (nếu nhà đầu tư nước ngoài chuyển lợi nhuận khi kết thúc hoặc giải thể).

Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) kết thúc hoạt động thì nhà đầu tư nước ngoài được chuyển phần lợi nhuận của mình sau khi hoàn thành thủ tục thanh lý mà không phải chờ đến hết năm tài chính.

17.2 Chuyển ra nước ngoài vốn pháp định và vốn tái đầu tư:

Khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh đã chấm dứt hoạt động thì bên nước ngoài được chuyển ra nước ngoài vốn pháp định và vốn tái đầu tư sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng căn cứ vào các giấy tờ sau:

- Biên bản thanh lý đã được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y;

- Báo cáo hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam (có xác nhận của cơ quan thuế có thẩm quyền).

Trường hợp số tiền chuyển ra nước ngoài cao hơn số vốn pháp định ban đầu đã chuyển vào và vốn tái đầu tư, thì số tiền tăng thêm đó sẽ được chuyển ra khi được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xác nhận và thực hiện theo quy định tại Điểm 17.1 của Thông tư này.

17.3. Việc chuyển vốn vay, lãi và phí của khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện theo các quy định hiện hành của Việt Nam về quản lý vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

18. Người nước ngoài làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được chuyển ra nước ngoài các khoản tiền lương và thu nhập hợp pháp khác bằng ngoại tệ sau khi đã nộp đủ thuế thu nhập và khấu trừ phần chi tiêu hợp lý tại Việt Nam.

VI. TỶ GIÁ

19. Việc quy đổi các loại ngoại tệ và đồng Việt Nam để góp vốn được áp dụng theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm quy đổi. Việc mua bán các loại ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh được thực hiện theo tỷ giá kinh doanh tại ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ ở thời điểm giao dịch.

VII. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

20. Việc thực hiện hợp đồng vay vốn nước ngoài và đảm bảo cho các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng theo các quy định hiện hành của Việt Nam về quản lý vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

21. Việc trả lương, thưởng và các khoản phụ cấp, việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ của người nước ngoài làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được áp dụng theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

VIII. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

22. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 5 của tháng đầu năm sau, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh phải báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư cho chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trên cùng địa phương.

23. Sáu tháng, chậm nhất vào ngày 5 của tháng thứ bảy, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép mở tài khoản vốn vay ở nước ngoài phải báo cáo tình hình hoạt động của tài khoản vốn vay ở nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối).

24. Hàng quý, chậm nhất vào ngày mùng 5 của tháng đầu quý sau, các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ phải báo cáo cho chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trên cùng địa phương:

- Tình hình hoạt động tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh hiện đang mở tại ngân hàng mình.

- Tình hình bán ngoại tệ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh.

25. Báo cáo của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối):

- Hàng quý, chậm nhất vào ngày mùng 10 của tháng đầu quý sau, báo cáo danh sách và tình hình hoạt động tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh đã đăng ký và hiện đang mở tại địa phương mình;

- Hàng quý, chậm nhất vào ngày mùng 10 của tháng đầu quý, sau báo cáo tình hình bán ngoại tệ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh của các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ tại địa phương mình;

- Hàng năm, chậm nhất vào ngày mùng 10 của tháng đầu năm sau, báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh ở địa phương mình.

26. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài hợp doanh, người nước ngoài làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) nếu vi phạm các quy định của Thông tư này, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính theo Nghị định số 18-CP ngày 24-2-1997 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực ngân hàng và bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật.

IX. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

27. Thủ trưởng các Vụ, Cục, Chánh Văn phòng Thống đốc, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Đại diện của bên nước ngoài hợp doanh trong phạm vi chức

năng của mình chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện Thông tư này.

28. Các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố theo chức năng và nhiệm vụ của mình phối hợp thực hiện Thông tư này.

29. Thông tư này thay thế Thông tư số 6-TT/NH7 ngày 18-9-1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

K.T. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Phó Thống đốc

LÊ ĐỨC THÚY

QUYẾT ĐỊNH số 197-QĐ/NH1 ngày 28-6-1997 về việc điều chỉnh lãi suất cho vay bằng tiền Việt Nam và đô la Mỹ của tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế và dân cư.

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty Tài chính công bố theo Lệnh số 37-LCT/HĐNN8 và Lệnh số 38-LCT/HĐNN8 ngày 24-5-1990 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Nay công bố mức trần lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế và dân cư như sau:

1. Mức trần lãi suất cho vay bằng tiền Việt Nam:

1.1. Cho vay ngắn hạn tối đa: 1,00%/tháng.

1.2. Cho vay trung hạn và dài hạn tối đa: 1,10%/tháng.